

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2024

TP.HCM, tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT
NAM**

**ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**

**T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622**

**E/ info@tanphuvietnam.vn
W/ www.tanphuvietnam.vn**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,580,081,175,908	1,442,379,817,752
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	435,794,857,378	219,535,413,358
1. Tiền	111	105,794,857,378	49,535,413,358
2. Các khoản tương đương tiền	112	330,000,000,000	170,000,000,000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	99,531,340,205	150,196,518,697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	99,531,340,205	150,196,518,697
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	556,416,913,581	524,089,587,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	468,180,633,618	465,512,501,989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	67,704,484,297	35,141,911,733
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	21,391,607,336	24,642,460,709
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(859,811,670)	(1,207,287,379)
IV/ Hàng tồn kho	140	475,098,956,090	538,587,569,360
1. Hàng tồn kho	141	475,299,401,227	538,722,835,787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(200,445,137)	(135,266,427)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	13,239,108,654	9,970,729,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13,148,907,701	9,827,788,096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	79,796,718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	90,200,953	63,144,471
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200	828,407,751,038	526,607,684,892
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	18,871,409,801	17,680,217,930
1. Phải thu dài hạn khác	216	18,871,409,801	17,680,217,930
II/ Tài sản cố định	220	555,816,298,721	401,043,301,234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	355,850,966,222	278,370,759,968
- Nguyên giá	222	842,503,203,835	689,733,270,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(486,652,237,613)	(411,362,510,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	193,723,215,112	114,972,663,147
- Nguyên giá	225	239,652,407,375	148,828,768,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(45,929,192,263)	(33,856,105,440)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6,242,117,387	7,699,878,119
- Nguyên giá	228	14,037,025,715	14,037,025,715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7,794,908,328)	(6,337,147,596)
III/ Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	16,576,303,819	67,580,191,062
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16,576,303,819	67,580,191,062
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	210,000,000,000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	210,000,000,000	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	27,143,738,697	40,303,974,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	27,143,738,697	40,303,974,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2,408,488,926,946	1,968,987,502,644

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	1,852,932,948,423	1,455,025,808,961
I/ Nợ ngắn hạn	310	1,496,279,244,276	1,385,582,925,214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	147,473,475,013	238,673,592,421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,036,768,511	4,554,933,162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18,649,660,547	10,556,307,229
4. Phải trả người lao động	314	52,783,725,292	20,831,701,955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	37,024,605,408	27,604,567,563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,237,146,052	6,178,132,451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,230,073,863,453	1,077,183,690,433
III/ Nợ dài hạn	330	356,653,704,147	69,442,883,747
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn khác	337	8,354,065,145	5,738,335,150
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	348,299,639,002	63,704,548,597
DI/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	555,555,978,523	513,961,693,683
I/ Vốn chủ sở hữu	410	555,555,978,523	513,961,693,683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(448,700,000)	(448,700,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	106,004,678,523	64,410,393,683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	64,410,393,683	44,426,716,332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41,594,284,840	19,983,677,351
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,408,488,926,946	1,968,987,502,644



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Lê Thị Hồng
Phụ trách kế toán

Phạm Thanh Hưng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	918,008,570,766	698,466,735,158	3,194,215,298,938	2,522,488,165,265
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,469,718,478	4,563,521,105	19,856,714,244	15,543,869,783
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	913,538,852,288	693,903,214,053	3,174,358,584,694	2,506,944,295,482
Giá vốn hàng bán	11	762,230,876,080	558,458,050,649	2,657,460,454,855	2,088,262,840,248
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	151,307,976,208	135,445,163,404	516,898,129,839	418,681,455,234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,198,487,791	7,664,362,624	36,238,969,192	44,347,813,382
Chi phí tài chính	22	24,490,201,916	31,402,104,543	107,580,209,757	113,409,956,801
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>	<i>20,647,201,739</i>	<i>23,412,979,162</i>	<i>71,308,430,086</i>	<i>92,428,206,791</i>
Chi phí bán hàng	25	78,741,346,646	72,625,939,308	292,899,349,076	242,693,738,951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31,119,250,753	24,440,129,644	98,561,206,217	80,396,361,653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27,155,664,684	14,641,352,533	54,096,333,981	26,529,211,211
Thu nhập khác	31	277,279,778	148,601,001	694,212,517	557,687,322
Chi phí khác	32	1,787,488,143	4,796,826	1,792,114,978	396,543,718
Lợi nhuận khác	40	(1,510,208,365)	143,804,175	(1,097,902,461)	161,143,604
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	25,645,456,319	14,785,156,708	52,998,431,520	26,690,354,815
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,860,220,817	2,995,389,534	11,404,146,680	6,706,677,464
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19,785,235,502	11,789,767,174	41,594,284,840	19,983,677,351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	440	262	924	444
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	440	262	924	444



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Hồng
Phụ trách kế toán

Phạm Thanh Hưng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52,998,431,520	26,690,354,815
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89,224,346,593	72,443,274,947
- Các khoản dự phòng	03	(282,296,999)	(4,953,088,903)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	3,815,590,530	(2,137,096,727)
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,423,320,047)	(39,319,213,714)
- Chi phí lãi vay	06	71,308,430,086	92,428,206,791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	191,641,181,683	145,152,437,209
vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26,922,209,926)	7,724,330,580
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	63,423,434,560	(50,755,451,741)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	(48,357,705,322)	(125,062,641,018)
trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,839,116,364	9,198,890,063
- Tiền lãi vay đã trả	14	(74,054,419,824)	(95,012,289,603)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(5,504,570,245)	(1,249,237,652)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110,064,827,290	(110,003,962,162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(160,674,126,283)	(30,092,891,464)
dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	440,624,433	5,477,474,384
dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(571,902,228,130)	(367,540,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	590,660,271,822	419,965,892,262
khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(210,000,000,000)	-
0. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,052,398,266	42,358,583,196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(331,423,059,892)	70,169,058,378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,931,960,890,376	1,960,524,637,300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,455,944,315,253)	(1,799,788,921,423)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(38,680,326,846)	(37,611,538,957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	437,336,248,277	123,124,176,920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	215,978,015,675	83,289,273,136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	219,535,413,358	135,795,757,710
Ảnh hưởng tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	281,428,345	450,382,512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	435,794,857,378	219,535,413,358



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Hồng
Phụ trách kế toán

Phạm Thanh Hưng
Người lập biểu

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	129,655,610	217,691,954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105,665,201,768	49,317,721,404
Tiền gửi VND	96,632,167,103	41,934,173,289
Tiền gửi ngoại tệ	9,033,034,665	7,383,548,115
Các khoản tương đương tiền	330,000,000,000	170,000,000,000
Cộng	435,794,857,378	219,535,413,358

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	357,690.61	9,033,034,665
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10.00	252,555
Cộng	357,700.61	9,033,287,220
	31/12/2024	31/12/2024
	VND	VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	99,531,340,205	99,531,340,205	94,556,107,738	94,556,107,738
Các khoản đầu tư khác			55,640,410,959	55,640,410,959
Cộng	99,531,340,205	99,531,340,205	150,196,518,697	150,196,518,697

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác	-			-		

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	157,884,582,158	144,594,398,755
Mảng công nghiệp khác	193,149,041,395	257,897,833,475
Mảng bao bì mềm	117,147,010,065	63,020,269,759
Cộng	468,180,633,618	465,512,501,989

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	1,717,086,944	581,171,300
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	65,987,397,353	34,560,740,433
Cộng	67,704,484,297	35,141,911,733

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	6,102,972,650	10,959,332,124
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	9,876,141,073	4,694,608,401
Tiền tạm ứng cho CBNV	566,927,935	2,090,107,528
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	3,046,450,370	2,860,968,846
Phải thu khác	1,799,115,308	4,037,443,810
Cộng	21,391,607,336	24,642,460,709

Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	14,471,855,381	13,740,108,927
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	4,014,454,420	3,917,559,003
Phải thu khác	385,100,000	22,550,000
Cộng	18,871,409,801	17,680,217,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	1,295,764,424	435,952,755	2,168,774,486	961,487,107
Cộng	1,295,764,424	435,952,755	2,168,774,486	961,487,107

Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13,869,935,778		13,400,641,020	
Nguyên liệu, vật liệu	185,095,266,838	(112,447,026)	186,587,524,246	(68,148,442)
Công cụ, dụng cụ	26,183,311,792	(14,215,123)	113,344,265,077	(13,636,363)
Thành phẩm	82,217,012,368	(11,055,918)	98,844,155,127	(11,055,918)
Hàng hoá	162,537,624,172	(62,727,070)	123,669,506,680	(42,425,704)
Hàng gửi đi bán	5,396,250,279		2,876,743,637	
Cộng	475,299,401,227	(200,445,137)	538,722,835,787	(135,266,427)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	116,976,816,029	556,250,635,389	15,391,553,766	1,114,265,206	689,733,270,390
Mua trong kỳ	1,608,855,620	79,215,695,905	116,721,111	65,663,636	81,006,936,272
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,950,366,912	47,262,716,108	4,177,550,000		54,390,633,020
Mua lại TSCĐ TTC		28,863,598,645	3,780,516,566		32,644,115,211
Thanh lý, nhượng bán		14,823,796,513	447,954,545		15,271,751,058
Số dư tại 31/12/2024	121,536,038,561	696,768,849,534	23,018,386,898	1,179,928,842	842,503,203,835
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2024	63,429,962,034	335,021,964,106	12,141,765,327	768,818,955	411,362,510,422
Khấu hao trong kỳ	4,160,945,263	58,784,940,786	926,094,068	112,723,842	63,984,703,959
Mua lại TSCĐ TTC		11,708,795,079			11,708,795,079
Thanh lý, nhượng bán		301,287,006	102,484,841		403,771,847
Số dư tại 31/12/2024	67,590,907,297	405,214,412,965	12,965,374,554	881,542,797	486,652,237,613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	53,546,853,995	221,228,671,283	3,249,788,439	345,446,251	278,370,759,968
Số dư tại 31/12/2024	53,945,131,264	291,554,436,569	10,053,012,344	298,386,045	355,850,966,222

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

149,604,382,698

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

257,914,016,562

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	136,565,398,040	12,263,370,547	148,828,768,587
Thuê tài chính trong năm	2,908,029,015		2,908,029,015
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	28,863,598,645	3,780,516,566	32,644,115,211
Tăng khác	118,313,570,893	2,246,154,091	120,559,724,984
Số dư tại 31/12/2024	228,923,399,303	10,729,008,072	239,652,407,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2024	29,376,913,397	4,479,192,043	33,856,105,440
Khấu hao trong năm	22,504,896,834	1,276,985,068	23,781,881,902
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	11,708,795,079	-	11,708,795,079
Số dư tại 31/12/2024	40,173,015,152	5,756,177,111	45,929,192,263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	107,188,484,643	7,784,178,504	114,972,663,147
Số dư tại 31/12/2024	188,750,384,151	4,972,830,961	193,723,215,112

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	7,011,345,218	138,000,000	6,887,680,497	14,037,025,715
Mua trong năm				-
Số dư tại 31/12/2024	7,011,345,218	138,000,000	6,887,680,497	14,037,025,715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2024	2,261,169,808	138,000,000	3,937,977,788	6,337,147,596
Khấu hao trong năm	146,534,976		1,311,225,756	1,457,760,732
Số dư tại 31/12/2024	2,407,704,784	138,000,000	5,249,203,544	7,794,908,328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	4,750,175,410	-	2,949,702,709	7,699,878,119
Số dư tại 31/12/2024	4,603,640,434	-	1,638,476,953	6,242,117,387
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				4,603,640,434
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				538,030,000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	63,794,195,968	121,103,078,035	171,999,991,092	224,725,000	12,672,557,911
Xây dựng cơ bản	3,785,995,094	3,068,117,726	2,950,366,912	-	3,903,745,908
Cộng	67,580,191,062	124,171,195,761	174,950,358,004	224,725,000	16,576,303,819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,564,771,746	729,301,688
Chi phí sửa chữa tài sản	1,795,046,863	1,160,303,509
Các khoản khác	8,789,089,092	7,938,182,899
Cộng	13,148,907,701	9,827,788,096

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	74,314,184	177,134,688
Các khoản khác		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,041,730,547	16,598,814,105
Lợi thế kinh doanh		
Các khoản khác	16,027,693,966	23,528,025,873
Cộng	27,143,738,697	40,303,974,666

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	4,157,720,000	2,750,100,000
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	143,315,755,013	235,923,492,421
Cộng	147,473,475,013	238,673,592,421

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Màng Inochi	1,939,573,541	2,799,257,952
Màng công nghiệp khác	931,898,862	1,027,549,860
Màng bao bì	2,165,296,108	728,125,350
Cộng	5,036,768,511	4,554,933,162

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,368,431,142	16,661,380,775	15,653,626,634	5,376,185,283.00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		37,038,505,165	37,038,505,165	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,286,125,385	11,404,146,680	5,504,570,245	11,185,701,820.00
Thuế thu nhập cá nhân	401,751,801	6,397,318,727	6,438,785,680	360,284,848.00
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	499,998,901	2,819,536,908	3,319,535,809	
Phí, lệ phí và các khoản khác		1,727,488,596		1,727,488,596.00
Cộng	10,556,307,229	74,320,888,255	67,955,023,533	18,649,660,547.00

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,822,204,112	5,568,193,850
Cước vận chuyển	4,761,676,183	1,589,777,665
Chi phí khác	29,440,725,113	20,446,596,048
Cộng	37,024,605,408	27,604,567,563

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,935,295,184	3,455,254,090
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	97,289,618	97,289,618
Phải trả khác	2,204,561,250	2,625,588,743
Cộng	5,237,146,052	6,178,132,451

Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,314,065,145	5,693,335,150
Phải trả khác	40,000,000	45,000,000
Cộng	8,354,065,145	5,738,335,150

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1,093,559,172,081	1,093,559,172,081	2,457,291,439,058	2,280,485,393,769	916,753,126,792	916,753,126,792
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	225,112,990,120	225,112,990,120	421,926,699,437	397,892,269,773	201,078,560,456	201,078,560,456
Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn	277,513,139,045	277,513,139,045	631,905,858,247	604,155,264,920	249,762,545,718	249,762,545,718
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN SGD Đồng Nai	-	-	12,026,728,770	27,711,627,945	15,684,899,175	15,684,899,175
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	198,252,105,374	198,252,105,374	549,294,811,526	473,048,934,602	122,006,228,450	122,006,228,450
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB	26,887,378,482	26,887,378,482	91,667,573,733	113,735,424,723	48,955,229,472	48,955,229,472
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Bình Thạnh - CN Bến Thành	194,539,806,115	194,539,806,115	392,810,814,514	300,122,464,335	101,851,455,936	101,851,455,936
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	73,935,419,374	73,935,419,374	153,544,271,216	101,488,068,313	21,879,216,471	21,879,216,471
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	37,218,665,885	37,218,665,885	37,218,665,885
Ngân hàng SinoPac CN TPHCM	-	-	19,968,504,650	38,725,570,440	18,757,065,790	18,757,065,790
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sài Gòn	97,318,333,571	97,318,333,571	184,146,176,965	186,387,102,833	99,559,259,439	99,559,259,439
3> Vay dài hạn đến hạn trả	100,089,834,484	100,089,834,484	112,442,375,863	27,561,462,863	15,208,921,484	15,208,921,484
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	10,589,834,484	10,589,834,484	7,942,375,863	7,942,375,863	10,589,834,484	10,589,834,484
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	-	-	-	4,619,087,000	4,619,087,000	4,619,087,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội CN Phú Nhuận	29,500,000,000	29,500,000,000	29,500,000,000	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	60,000,000,000	60,000,000,000	75,000,000,000	15,000,000,000	-	-
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	36,424,856,888	36,424,856,888	43,634,526,429	38,680,326,846	31,470,657,305	31,470,657,305
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	19,775,571,904	19,775,571,904	23,388,954,515	23,963,618,628	20,350,236,017	20,350,236,017
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CHI NHÁNH TP.HCM	9,498,939,084	9,498,939,084	12,612,196,442	3,113,257,358	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1,277,889,695	1,277,889,695	1,430,252,600	1,892,848,705	1,740,485,800	1,740,485,800
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	4,499,029,324	4,499,029,324	4,829,695,991	6,398,691,627	6,068,024,960	6,068,024,960
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1,241,506,881	1,241,506,881	1,241,506,881	2,483,013,816	2,483,013,816	2,483,013,816
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	131,920,000	131,920,000	131,920,000	197,880,000	197,880,000	197,880,000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	-	-	-	631,016,712	631,016,712	631,016,712
5> Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	149,015,148	113,900,000,000	113,750,984,852	113,750,984,852
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	-	-	149,015,148	113,900,000,000	113,750,984,852	113,750,984,852
Cộng	1,230,073,863,453	1,230,073,863,453	2,613,517,356,498	2,460,627,183,478	1,077,183,690,433	1,077,183,690,433

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	311,384,751,675	311,384,751,675	430,000,000,000	146,439,834,484	27,824,586,159	27,824,586,159
Vay cá nhân & TC khác	-	-		1,350,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	15,884,751,675	15,884,751,675		10,589,834,484	26,474,586,159	26,474,586,159
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội CN Phú Nhuận	265,500,000,000	265,500,000,000	295,000,000,000	29,500,000,000		
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	30,000,000,000	30,000,000,000	135,000,000,000	105,000,000,000		-
2> Nợ thuê tài chính	36,914,887,327	36,914,887,327	44,669,451,318	43,634,526,429	35,879,962,438	35,879,962,438
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	13,324,821,792	13,324,821,792	12,661,477,994	23,388,954,515	24,052,298,313	24,052,298,313
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CHI NHÁNH TP.HCM	16,987,679,985	16,987,679,985	32,007,973,324	15,020,293,339		-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	5,316,311,450	5,316,311,450		2,421,599,094	7,737,910,544	7,737,910,544
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1,286,074,100	1,286,074,100		1,430,252,600	2,716,326,700	2,716,326,700
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-		1,241,506,881	1,241,506,881	1,241,506,881
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	-	-		131,920,000	131,920,000	131,920,000
Cộng	348,299,639,002	348,299,639,002	474,669,451,318	190,074,360,913	63,704,548,597	63,704,548,597

	12 tháng năm 2024			12 tháng năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	44,408,022,714	5,727,695,868	38,680,326,846	46,146,233,652	7,914,694,695	38,231,538,957
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	44,408,022,714	5,727,695,868	38,680,326,846	46,146,233,652	7,914,694,695	38,231,538,957

Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)
Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	450,000,000,000	(448,700,000)	44,426,716,332		493,978,016,332
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước			19,983,677,351		19,983,677,351
Số dư tại 31/12/2023	450,000,000,000	(448,700,000)	64,410,393,683	-	513,961,693,683
Số dư tại 01/01/2024	450,000,000,000	(448,700,000)	64,410,393,683	-	513,961,693,683
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay			41,594,284,840		41,594,284,840
Số dư tại 31/12/2024	450,000,000,000	(448,700,000)	106,004,678,523	-	555,555,978,523

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	229,557,740,000	51.01%	229,557,740,000	51.01%
Vốn góp của cổ đông khác	220,442,260,000	48.99%	220,442,260,000	48.99%
Cộng	450,000,000,000	100%	450,000,000,000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV**Tổng doanh thu**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	918,008,570,766	698,466,735,158
Cộng	918,008,570,766	698,466,735,158

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	1,510,534,162	2,807,444,941
Giảm giá hàng bán	-	0
Hàng bán bị trả lại	2,959,184,316	1,756,076,164
Cộng	4,469,718,478	4,563,521,105

Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	762,230,876,080	558,458,050,649
Cộng	762,230,876,080	558,458,050,649

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,991,848,988	6,059,661,742
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,109,478,030	(532,107,130)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97,160,773	2,137,096,727
Khác		(288,715)
Cộng	10,198,487,791	7,664,362,624

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lãi tiền vay	20,647,201,739	23,361,723,884
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	294,905,651	198,164,817
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	597,793,980	867,554,131
Chi phí tài chính khác	2,950,300,546	6,974,661,711
Cộng	24,490,201,916	31,402,104,543

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2024

Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	19,842,344,355	16,152,351,060
Chi phí vật liệu, bao bì	3,506,250	3,947,698
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	557,631,459	596,348,302
Chi phí khấu hao TSCĐ	635,610,536	433,413,714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,388,736,214	20,468,587,769
Khác	33,313,517,832	34,971,290,765
Cộng	78,741,346,646	72,625,939,308

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21,278,101,982	12,280,867,933
Chi phí đồ dùng văn phòng	347,905,273	457,461,074
Chi phí khấu hao TSCĐ	592,454,753	457,645,606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,166,338,791	4,779,781,657
Chi phí bằng tiền khác	4,734,449,954	6,464,373,374
Cộng	31,119,250,753	24,440,129,644

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi phí nhân công	103,569,212,442	92,134,822,676
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	651,177,291,202	323,139,792,413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,570,368,715	18,217,673,103
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	91,096,746,890	89,988,167,437
Cộng	872,413,619,249	523,480,455,629

Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	87,141,780	
Các khoản khác	190,137,998	148,601,001
Cộng	277,279,778	148,601,001

Chi phí khác

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
Các khoản khác	1,787,488,143	4,796,826
Cộng	1,787,488,143	4,796,826

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25,645,456,319	14,785,156,708
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	3,655,647,770	191,790,959
Các khoản điều chỉnh tăng	3,655,647,770	191,790,959
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3,655,647,770	191,790,959
Thu nhập tính thuế TNDN	29,301,104,089	14,976,947,667
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	5,860,220,817	2,995,389,534
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	5,860,220,817	2,995,389,534
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,860,220,817	2,995,389,534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19,542,728,472	11,789,767,174
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	19,542,728,472	11,789,767,174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	434	262



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Hồng
Phụ trách kế toán

Phạm Thanh Hưng
Người lập biểu